TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2018/HN-ST
Ngày: 14/9/2018
V/v: "*không công nhận quan hệ vợ chồng*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Mộng Tuyền.
- Hội thẩm nhân dân:
  1/- Ông Phan Hồng Sáng
  2/- Bà Hà Thị Dung.
- Thư ký phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2018/TLST-HNGĐ ngày 28/6/2018 về việc: "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2018/QĐST-HN ngày 7/8/2018 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23/8/2018) giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Tô Thị S, sinh năm 1970, địa chỉ: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt)

2/ Bị đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1972, địa chỉ: ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 8/6/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Tô Thị S trình bày:

Bà và ông Trần Văn M tự nguyện tìm hiểu, được cha mẹ đôi bên tổ chức lễ cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới hai bên sống với nhau rất hạnh phúc và có với nhau hai người con chung là cháu Trần C, sinh ngày 18/6/1993, cháu Trần Thị X, sinh ngày 29/8/2010. Chung sống với nhau hạnh phúc được khoản 10 năm thì xảy ra mâu thuẩn bất hòa tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẩn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải nên đã ly thân từ năm 2013 đến nay. Trong khoảng thời gian ly thân hai bên không có hòa giải, hàn gắn được hiện ông M đã chung sống với

người phụ nữ khác. Nay bà S yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông M là vợ chồng; Về con chung : Trần C, sinh ngày 18/6/1993, cháu Trần Thị X, sinh ngày 29/8/1999 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết;

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết;

Nợ chung: không có.

Trong quá trình tố tụng Tòa án nhiều lần tống đạt cho bị đơn Trần Văn M các văn bản tố tụng và thông báo mời hòa giải, mời xét xử nhưng anh M đều vắng mặt nên không lấy được ý kiến của bị đơn Trần Văn M.

Tại các biên bản xác minh ngày 11/7/2018 của Tòa án tại địa phương ấp H, xã T nơi vợ chồng bà S và ông M chung sống và biên bản xác minh ngày 17/7/2018 đối với bà Đặng Thị Thạng mẹ ruột của bị đơn Trần Văn M đã xác định được: ông M và bà S chung sống như vợ chồng từ 1992 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới hai người chung sống với nhau một thời gian thì xảy ra mâu thuẩn do bất đồng trong cuộc sống và đã ly thân khoản 3, 4 năm. Hiện nay ông M đã chung sống với người phụ nữ khác, nên bà S yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông M là vợ chồng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Bị đơn trong suốt quá trình tố tụng đều vắng mặt do đó chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: bà S và ông M xác định chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống đôi bên có xảy ra mâu thuẩn, sống ly thân từ năm 2013 đến nay mà không thể hàn gắng tình cảm với nhau, hiện nay ông M đã có tình cảm với người khác và chung sống với nhau. Vì vậy bà S yêu cầu tòa không công nhận bà và ông M là vợ chồng. Xét yêu cầu này của bà S là phù hợp với quy định tại Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Trần C, sinh ngày 18/6/1993, cháu Trần Thị X, sinh ngày 29/8/1999 đã trưởng thành, tự lo được cho cuộc sống bản thân nên không xem xét.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn M đã được Tòa án triệu tập tham dự phiên tòa xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông M vẫn vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Tô Thị S và ông Trần Văn M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đôi bên có xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân từ năm 2013 đến nay mà không thể hàn gắng tình cảm với nhau, hiện nay ông M có tình cảm với người khác và đã chung sống với nhau, nên bà S yêu cầu Tòa không công nhận bà và ông M là vợ chồng. Xét yêu cầu này của bà S là phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Trần C, sinh ngày 18/6/1993, cháu Trần Thị X, sinh ngày 29/8/1999 đã trưởng thành, tự lo được cho cuộc sống bản thân nên HĐXX không xem xét.

[4]. Tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết, ông M vắng mặt nên HĐXX không xem xét.

[5]. Nợ chung: không có, ông M vắng mặt nên HĐXX không xem xét.

[6]. Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Tô Thị S phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Toà án.

1. Tuyên bố không công nhận bà Tô Thị S và ông Trần Văn M là vợ chồng.

2. Về con chung: Trần C, sinh ngày 18/6/1993, cháu Trần Thị X, sinh ngày 29/8/1999, đã trưởng thành, tự lo được cho cuộc sống bản thân, chị S không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3. Về tài sản chung: bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông M vắng mặt nên HĐXX không xem xét;

4. Về nợ chung: không có, ông M vắng mặt nên HĐXX không xem xét.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Tô Thị S phải nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0017690 ngày 8/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đặng Mộng Tuyền